

Số: /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	242.902.180.170.947	đồng
Trong đó:		
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	86.559.440.416.562	đồng
- Thu nội địa:	104.999.277.540.497	đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương:	144.325.825.507.706	đồng
<i>Tổng thu ngân sách địa phương loại trừ số tiết kiệm theo Nghị quyết của Chính phủ do cấp xã nộp ngân sách thành phố:</i>	<i>144.277.842.492.209</i>	<i>đồng</i>
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	142.374.517.552.746	đồng
4. Trả nợ gốc ngân sách địa phương:	109.398.278.586	đồng
5. Vay ngân sách địa phương:	141.776.705.747	đồng
6. Kết dư ngân sách địa phương:	1.935.703.366.624	đồng
<i>Bao gồm:</i>		
- Kết dư ngân sách cấp thành phố:	1.736.565.532.092	đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã:	199.137.834.532	đồng

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách cấp thành phố

Kết dư ngân sách cấp thành phố được xử lý theo quy định tại Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, cụ thể:

- Chuyển 50% vào quỹ dự trữ tài chính cấp thành phố;
- Chuyển 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng, Khóa XVII, nhiệm kỳ 2021- 2026, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
 - Ủy ban công tác đại biểu (Quốc hội);
 - Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
 - Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
 - Bộ Tài chính;
 - TT TU, TT HĐND, UBND TP;
 - UBMTTQVN thành phố;
 - Các Ban HĐND thành phố;
 - Đại biểu HĐND thành phố;
 - Các sở, ban, ngành thành phố;
 - Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND thành phố;
 - Đảng ủy, TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
 - Công báo HP; Công TTĐT TP; Báo và PTTH Hải Phòng;
 - Lãnh đạo Văn phòng, Chuyên viên các phòng Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	68,796,717	144,325,826	75,529,108	209.8
	<i>Trong đó: Thu NSDP loại trừ số tiết kiệm theo Nghị quyết của Chính phủ do cấp xã nộp ngân sách thành phố</i>	68,796,717	144,277,843	75,481,125	209.7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	64,794,276	93,286,054	28,491,778	144.0
	<i>Trong đó: Thu NSDP loại trừ số tiết kiệm theo Nghị quyết của Chính phủ do cấp xã nộp ngân sách thành phố</i>	64,794,276	93,238,071	28,443,795	143.9
1	Thu NSDP hưởng 100%	34,731,972	52,442,627	17,710,655	151.0
	<i>Trong đó: Thu NSDP hưởng 100% loại trừ số tiết kiệm theo Nghị quyết của Chính phủ do cấp xã nộp ngân sách thành phố</i>	34,731,972	52,394,644	17,662,672	150.9
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	30,062,304	40,843,427	10,781,123	135.9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,193,146	4,016,920	1,823,774	183.2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,193,146	4,016,920	1,823,774	183.2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu viện trợ	3,600	3,533	(67)	98.1
V	Thu kết dư	248,024	658,314	410,290	265.4
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1,557,671	46,361,005	44,803,334	
B	TỔNG CHI NSDP	71,624,517	142,374,518	70,750,000	198.8
I	Tổng chi cân đối NSDP	71,624,517	79,635,294	8,010,777	111.2
1	Chi đầu tư phát triển	35,393,204	37,590,139	2,196,935	106.2
2	Chi thường xuyên	32,954,689	38,791,295	5,836,606	117.7
3	Chi trả lãi, phí do chính quyền địa phương vay	51,000	50,374	(626)	98.8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,930	2,930	-	100.0
5	Dự phòng ngân sách	1,698,496	1,431,730	(266,766)	84.3
6	Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	335,672	198,398	(137,274)	59.1
7	Chi từ nguồn viện trợ	3,600	3,533	(67)	
8	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	1,184,926	1,177,464	(7,462)	99.4
10	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		389,430	389,430	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	62,739,223	62,739,223	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53,700	109,398	55,698	203.7
	<i>Trong đó: Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</i>	<i>53,700</i>	<i>49,701</i>	<i>(3,999)</i>	
D	TỔNG MỨC VAY NSDP	2,881,500	141,777	(2,739,723)	4.9
I	Vay để bù đắp bội chi	2,881,500	141,777	(2,739,723)	4.9
II	Vay để trả nợ gốc				
E	KẾT DƯ NSDP		1,935,704		
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		1,684,383		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ	145,618,113	68,796,717	242,902,180	144,325,826	166.8	209.8
	<i>Trong đó: Thu loại trừ số tiết kiệm theo Nghị quyết của Chính phủ do cấp xã nộp ngân sách thành phố</i>	<i>145,618,113</i>	<i>68,796,717</i>	<i>242,854,197</i>	<i>144,277,843</i>	<i>166.8</i>	<i>209.7</i>
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	141,619,272	64,797,876	191,865,942	93,289,587	135.5	144.0
	<i>Trong đó: Thu cân đối loại trừ số tiết kiệm theo Nghị quyết của Chính phủ do cấp xã nộp ngân sách thành phố</i>	<i>141,619,272</i>	<i>64,797,876</i>	<i>191,817,959</i>	<i>93,241,604</i>	<i>135.4</i>	<i>143.9</i>
I	Thu nội địa	74,680,000	64,458,604	104,999,278	92,981,691	140.6	144.3
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1,946,000	1,626,100	2,088,316	1,790,899	107.3	110.1
	Thuế giá trị gia tăng	1,028,000	835,840	1,104,561	927,832	107.4	111.0
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	571,900	446,084	657,783	552,538	115.0	123.9
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	95,100	93,176	96,513	81,071	101.5	87.0
	Thuế tài nguyên	251,000	251,000	229,459	229,459	91.4	91.4
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1,090,000	855,800	1,331,393	1,119,543	122.1	130.8
	Thuế giá trị gia tăng	425,000	338,400	401,185	336,995	94.4	99.6
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	239,000	192,200	391,335	328,721	163.7	171.0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	420,000	319,200	531,369	446,321	126.5	139.8
	Thuế tài nguyên	6,000	6,000	7,505	7,505	125.1	125.1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13,400,000	11,196,380	17,527,918	13,719,647	130.8	122.5
	Thuế giá trị gia tăng	2,725,000	2,362,500	3,379,562	2,838,831	124.0	120.2
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,511,000	5,914,600	9,858,732	7,516,077	131.3	127.1
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,120,000	2,875,280	4,251,578	3,326,692	136.3	115.7
	Thuế tài nguyên	44,000	44,000	38,046	38,046	86.5	86.5
	Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12,000,000	9,903,000	19,785,931	16,642,398	164.9	168.1
	Thuế giá trị gia tăng	7,152,000	5,908,960	11,648,614	9,785,011	162.9	165.6
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,750,000	3,114,000	6,903,290	5,796,547	184.1	186.1
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	922,000	704,040	1,066,063	892,876	115.6	126.8
	Thuế tài nguyên	176,000	176,000	167,964	167,964	95.4	95.4
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,393,000	4,367,080	7,855,652	6,602,793	145.7	151.2
6	Thuế bảo vệ môi trường	5,268,000	2,569,584	2,582,757	1,319,015	49.0	51.3
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>2,107,200</i>		<i>1,042</i>	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>3,160,800</i>	<i>2,569,584</i>	<i>53,066</i>	<i>44,576</i>		
7	Lệ phí trước bạ	1,540,000	1,540,000	2,591,530	2,591,530	168.3	168.3
8	Thu phí, lệ phí	2,505,000	1,809,000	3,084,683	2,071,277	123.1	114.5
	<i>Trong đó: Phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển</i>	<i>1,350,000</i>	<i>1,350,000</i>	<i>1,502,012</i>	<i>1,502,012</i>	<i>111.3</i>	<i>111.3</i>
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>696,000</i>		<i>1,046,265</i>	<i>32,907</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>1,639,342</i>	<i>1,639,328</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			<i>241,692</i>	<i>241,659</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>157,384</i>	<i>157,384</i>		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	84	84	83.6	83.6
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	231,900	231,900	274,429	274,429	118.3	118.3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2,760,000	2,760,000	1,932,145	1,932,145	70.0	70.0
12	Thu tiền sử dụng đất	26,353,000	26,353,000	41,435,669	41,435,669	157.2	157.2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	50,000	50,000	3,060	3,060	6.1	6.1
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	97,000	97,000	135,573	135,573	139.8	139.8
	Thuế giá trị gia tăng			50,539	50,539		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,795	3,795		
	Thu từ thu nhập sau thuế			10,366	10,366		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			70,657	70,657		
	Thu khác			216	3		
	Thu từ các quỹ của DN xổ số kiến thiết theo quy định						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	125,000	75,160	145,077	82,257	116.1	109.4
16	Thu khác ngân sách	1,692,000	802,000	3,430,780	2,498,034	202.8	311.5
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	73,000	73,000	167,846	167,846	229.9	229.9
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	150,000	147,000	617,673	588,376	411.8	400.3
19	Thu tiền sử dụng khu vực biển	6,000	2,500	8,760	7,116	146.0	284.6
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	66,600,000		86,559,440	2,272	130.0	
1	Thuế xuất khẩu	725,000		395,287		54.5	
2	Thuế nhập khẩu	5,749,000		10,281,691		178.8	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	9,730,000		13,343,672		137.1	
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	50,300,000		61,668,628		122.6	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			713,244			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
6	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	75,000		75,839		101.1	
8	Phí, lệ phí hải quan						
7	Thu khác	21,000		81,079	2,272	386.1	
IV	Thu viện trợ	3,600	3,600	5,133	3,533	142.6	98.1
V	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	335,672	335,672	285,965	285,965	85.2	85.2
VI	Thu từ các khoản cho vay của Nhà nước			16,126	16,126		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	248,024	248,024	658,314	658,314	265.4	265.4
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	1,557,671	1,557,671	46,361,005	46,361,005	2,976.3	2,976.3
E	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	2,193,146	2,193,146	4,016,920	4,016,920	183.2	183.2

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐNDTP giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	71,624,517	142,374,518	198.8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	71,624,517	79,635,294	111.2
I	Chi đầu tư phát triển	35,393,204	37,590,139	106.2
1	Chi đầu tư cho các dự án	35,393,204	37,590,139	106.2
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	2,881,500	164,550	5.7
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương	1,008,220	2,070,045	205.3
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương	31,503,484	35,355,545	112.2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	32,954,689	38,791,295	117.7
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14,218,015	15,448,369	108.7
2	Chi khoa học và công nghệ	263,701	177,807	67.4
3	Chi quốc phòng		581,858	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	989,213	533,142	112.7
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2,497,304	3,469,363	138.9
6	Chi văn hóa thông tin	582,860	671,694	115.2
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182,089	222,726	122.3
8	Chi thể dục thể thao	239,681	188,864	78.8
9	Chi bảo vệ môi trường	747,112	730,027	97.7
10	Chi các hoạt động kinh tế	3,063,695	3,369,815	110.0
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6,563,873	9,386,027	143.0
12	Chi bảo đảm xã hội	3,425,555	3,886,916	113.5
13	Chi thường xuyên khác	181,591	124,686	68.7
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	51,000	50,374	98.8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,930	2,930	100.0
V	Dự phòng ngân sách	1,698,496	1,431,730	84.3
VI	Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	335,672	198,398	59.1
VII	Chi viện trợ	3,600	3,533	98.1
IX	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	1,184,926	1,177,464	99.4
XI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		389,430	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		62,739,223	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	70,460,472	137,715,637	67,255,165	195.5
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	23,384,668	29,481,695	6,097,027	126.1
	Chi bổ sung cân đối	20,996,765	20,996,466	(299)	100.0
	Chi bổ sung có mục tiêu	2,387,903	8,485,228	6,097,325	355.3
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	47,075,804	48,371,977	1,296,173	102.8
I	Chi đầu tư phát triển	33,061,825	34,700,663	1,638,838	105.0
1	Chi đầu tư cho các dự án	33,061,825	34,700,663	1,638,838	105.0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2,888,118		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		
-	Chi quốc phòng		577,039		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		240,973		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		494,682		
-	Chi văn hóa thông tin		673,952		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2,230		
-	Chi thể dục thể thao		87,153		
-	Chi bảo vệ môi trường		268,520		
-	Chi các hoạt động kinh tế		24,767,995		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1,887,523		
-	Chi bảo đảm xã hội		114,100		
-	Chi đầu tư khác		2,698,377		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	11,292,090	12,086,360	794,271	107.0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,387,929	2,484,753	96,824	104.1
2	Chi khoa học và công nghệ	263,701	177,807	(85,894)	67.4
3	Chi quốc phòng		394,516		
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	474,728	215,474	135,261	128.5
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1,817,439	2,700,353	882,914	148.6
6	Chi văn hóa thông tin	389,867	392,198	2,331	100.6
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	133,259	175,738	42,479	131.9
8	Chi thể dục thể thao	200,653	139,947	(60,706)	69.7
9	Chi bảo vệ môi trường	388,315	372,646	(15,669)	96.0
10	Chi các hoạt động kinh tế	2,159,328	2,163,633	4,305	100.2
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2,109,882	2,197,712	87,830	104.2
12	Chi bảo đảm xã hội	847,266	633,650	(213,616)	74.8
13	Chi thường xuyên khác	119,722	37,934	(81,788)	31.7
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	51,000	50,374	(626)	98.8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,930	2,930	-	100.0
V	Dự phòng ngân sách	1,143,761	661,022	(482,739)	57.8
VI	Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	335,672	198,398	(137,274)	59.1
VII	Chi viện trợ	3,600	3,533	(67)	98.1
VIII	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	1,184,926	279,267	(905,659)	23.6
IX	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		389,430	389,430	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	59,861,965	59,861,965	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	71,624,517	47,075,804	24,548,713	142,374,518	108,233,942	34,140,575	198.8	229.9	139.1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	71,624,517	47,075,804	24,548,713	79,635,294	48,371,977	31,263,317	111.2	102.8	127.4
I	Chi đầu tư phát triển	35,393,204	33,061,825	2,331,379	37,590,139	34,700,663	2,889,476	106.2	105.0	123.9
1	Chi đầu tư cho các dự án	35,393,204	33,061,825	2,331,379	37,590,139	34,700,663	2,889,476	106.2	105.0	123.9
1.1	<i>Chia theo lĩnh vực. Trong đó:</i>	-	-	-	-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	3,783,867	2,888,118	895,749			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
1.2	<i>Chia theo nguồn vốn. Trong đó:</i>	-	-	-	-					
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	2,881,500	2,881,500		164,550	164,550	-	5.7	5.7	
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương	1,008,220	1,008,220		2,070,045	2,070,045	-	205.3	205.3	
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương	31,503,484	29,172,105	2,331,379	35,355,545	32,466,069	2,889,476	112.2	111.3	123.9
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-					
3	Chi đầu tư phát triển khác				-					
4	Hoàn ứng cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố				-					
II	Chi thường xuyên	32,954,689	11,292,090	21,662,599	38,791,295	12,086,360	26,704,935	117.7	107.0	123.3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14,218,015	2,387,929	11,830,086	15,448,369	2,484,753	12,963,616	108.7	104.1	109.6
2	Chi khoa học và công nghệ	263,701	263,701	-	177,807	177,807	0	67.4	67.4	
3	Chi quốc phòng	989,213	474,728	514,485	581,858	394,516	187,343	112.7	128.5	98.2
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				533,142	215,474	317,668			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2,497,304	1,817,439	679,865	3,469,363	2,700,353	769,011	138.9	148.6	113.1

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
6	Chi văn hóa thông tin	582,860	389,867	192,993	671,694	392,198	279,496	115.2	100.6	144.8
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182,089	133,259	48,830	222,726	175,738	46,988	122.3	131.9	96.2
8	Chi thể dục thể thao	239,681	200,653	39,028	188,864	139,947	48,917	78.8	69.7	125.3
9	Chi bảo vệ môi trường	747,112	388,315	358,797	730,027	372,646	357,381	97.7	96.0	99.6
10	Chi các hoạt động kinh tế	3,063,695	2,159,328	904,367	3,369,815	2,163,633	1,206,183	110.0	100.2	133.4
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6,563,873	2,109,882	4,453,991	9,386,027	2,197,712	7,188,315	143.0	104.2	161.4
12	Chi bảo đảm xã hội	3,425,555	847,266	2,578,288	3,886,916	633,650	3,253,266	113.5	74.8	126.2
13	Chi thường xuyên khác	181,591	119,722	61,869	124,686	37,934	86,752	68.7	31.7	140.2
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	51,000	51,000		50,374	50,374		98.8	98.8	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,930	2,930		2,930	2,930	-	100.0	100.0	
V	Dự phòng ngân sách	1,698,496	1,143,761	554,735	1,431,730	661,022	770,709	84.3	57.8	138.9
VI	Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	335,672	335,672		198,398	198,398		59.1	59.1	
VII	Chi từ nguồn viện trợ	3,600	3,600		3,533	3,533				
VIII	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	1,184,926	1,184,926		1,177,464	279,267	898,197	99.4	23.6	
IX	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-			389,430	389,430				
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			62,739,223	59,861,965	2,877,258			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	63,236,535	43,618,612	14,443,236	5,174,687	5,167,006	7,681	47,929,242	30,225,152	13,026,927	4,677,163	4,673,908	3,255	75.8	69.3	90.2	90.4
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	632,815		632,635	180		180	581,125		580,945	180		180	91.8		91.8	100.0
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	71,873		71,873	-			60,203		60,203	-			83.8		83.8	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	169,685		169,685	-		-	163,173		163,173	-		-	96.2		96.2	
4	Sở Nội vụ	444,241		444,191	50		50	380,502		380,458	44		44	85.7		85.7	88.0
5	Sở Công Thương	153,966		153,921	45		45	139,780		139,780	-		-	90.8		90.8	-
6	Sở Khoa học và Công nghệ	312,116		308,074	4,042		4,042	220,219		220,219	-		-	70.6		71.5	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	2,341,287		2,341,237	50		50	2,104,362		2,104,312	50		50	89.9		89.9	100.0
8	Sở Y tế	2,586,301		2,584,461	1,840		1,840	2,353,927		2,352,112	1,816		1,816	91.0		91.0	98.7
9	Sở Xây dựng	1,386,939		1,386,939	-		-	1,231,056		1,231,056	-		-	88.8		88.8	
10	Sở Tư pháp	51,911		51,866	45		45	51,197		51,181	16		16	98.6		98.7	35.6
11	Thanh tra Thành phố	90,633		90,633	-			85,661		85,661	-		-	94.5		94.5	
12	Sở Tài chính	165,020		165,020	-		-	159,939		159,939	-		-	96.9		96.9	
13	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	69,375		69,375	-		-	58,382		58,382	-		-	84.2		84.2	
14	Sở Ngoại vụ	37,933		37,933	-			35,885		35,885	-		-	94.6		94.6	
15	Ban An toàn giao thông thành phố	24,569		24,569	-			20,934		20,934	-		-	85.2		85.2	
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,212,452		1,212,246	207		207	1,085,073		1,085,073	-		-	89.5		89.5	-
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,013,327		1,013,127	200		200	906,329		906,129	200		200	89.4		89.4	100.0
18	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng	301,677		300,994	683		683	267,148		266,485	663		663	88.6		88.5	97.1
19	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	1,002		1,002	-			1,002		1,002	-		-	100.0		100.0	
20	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	4,961		4,961	-			4,961		4,961	-		-	100.0		100.0	
21	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	12,414		12,414	-			10,742		10,742	-		-	86.5		86.5	
22	Hội người mù thành phố Hải Phòng	8,358		8,358	-			7,307		7,307	-		-	87.4		87.4	
23	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	1,955		1,955	-			1,675		1,675	-		-	85.7		85.7	
24	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	15,454		15,454	-			14,498		14,498	-		-	93.8		93.8	
25	Hội Nhà báo thành phố Hải Phòng	5,876		5,876	-			5,876		5,876	-		-	100.0		100.0	
26	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1,914		1,914	-			1,445		1,445	-		-	75.5		75.5	
27	Hội Đông y thành phố Hải Phòng	3,338		3,338	-			2,352		2,352	-		-	70.5		70.5	
28	Hội làm vườn TP. Hải Phòng	1,279		1,279	-			1,279		1,279	-		-	100.0		100.0	
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	13,493		13,493	-			12,347		12,347	-		-	91.5		91.5	
30	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1,508		1,508	-			1,508		1,508	-		-	100.0		100.0	
31	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	659		659	-			659		659	-		-	100.0		100.0	
32	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố Hải Phòng	1,491		1,491	-			1,109		1,109	-		-	74.4		74.4	
33	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố	9,750		9,750	-			8,687		8,687	-		-	89.1		89.1	
34	Liên minh HTX thành phố Hải Phòng	18,554		18,554	-			17,697		17,697	-		-	95.4		95.4	
35	Hội khuyến học thành phố Hải Phòng	2,371		2,371	-			2,131		2,131	-		-	89.9		89.9	
36	Hội người cao tuổi thành phố Hải Phòng	2,929		2,929	-			2,899		2,899	-		-	99.0		99.0	
37	Trường Chính trị Tô Hiệu	59,533		59,533	-			56,728		56,728	-		-	95.3		95.3	
38	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	62,411		62,411	-			57,267		57,267	-		-	91.8		91.8	
39	Trường Đại học Hải Phòng	295,753		295,753	-			200,164		200,164	-		-	67.7		67.7	
40	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	27,754		27,754	-			22,263		22,263	-		-	80.2		80.2	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
41	Trường Đại học Hải Dương	43,935		43,935	-			40,964		40,964	-			93.2		93.2	
42	Làng trẻ em SOS Hải Phòng	5,484		5,484	-			5,463		5,463	-			99.6		99.6	
43	Vườn Quốc gia Cát Bà	18,644		18,644	-			16,794		16,794	-			90.1		90.1	
44	Bảo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng	51,832		51,697	135		135	40,530		40,530	127		127	78.2		78.2	94.1
45	Trung tâm Phát triển quỹ đất	34,662		34,662	-			17,341		17,341	-			50.0		50.0	
46	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	16,940		16,940	-			16,768		16,768	-			99.0		99.0	
47	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ thành phố (đã chấm dứt hoạt động)	8,500		8,500	-			4,518		4,518	-			53.2		53.2	
48	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	29,686		29,686	-			29,686		29,686	-			100.0		100.0	
49	Công an thành phố	490,395		490,350	45		45	402,704		402,704	-		-	82.1		82.1	-
50	Các đơn vị khối quốc phòng	456,010		455,965	45		45	455,235		455,190	45		45	99.8		99.8	100.0
51	Thị hành án dân sự thành phố Hải Phòng	3,864		3,864	-			3,864		3,864	-			100.0		100.0	
52	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố	4,784		4,784	-			4,784		4,784	-			100.0		100.0	
53	Tòa án nhân dân thành phố	5,197		5,197	-			4,937		4,937	-			95.0		95.0	
54	Thống kê thành phố	6,728		6,683	45		45	6,637		6,592	45		45	98.6		98.6	100.0
55	Đài khí tượng thủy văn thành phố Hải Phòng	1,350		1,350	-			1,350		1,350	-			100.0		100.0	
56	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	5,630		5,630	-			5,630		5,630	-			100.0		100.0	
57	Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng	6,211		6,211	-			4,214		4,214	-			67.8		67.8	
58	Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ	155,528		155,458	70		70	148,156		148,086	70		70	95.3		95.3	100.0
59	Đảng ủy Đặc khu Bạch Long Vĩ	13,352		13,352	-			13,352		13,352	-			100.0		100.0	
60	Văn phòng KBNN Khu vực III	3,700		3,700	-			3,700		3,700	-			100.0		100.0	
61	Chi cục Hải quan Khu vực III	25,000		25,000	-			24,991		24,991	-			100.0		100.0	
62	Bảo hiểm xã hội thành phố	807,681		807,681	-			807,681		807,681	-			100.0		100.0	
63	Thuế thành phố Hải Phòng	23,205		23,205	-			23,124		23,124	-			99.7		99.7	
64	Ngân hàng chính sách xã hội	18		18	-			18		18	-			100.0		100.0	
65	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi An Hải	16,704		16,704	-			16,220		16,220	-			97.1		97.1	
66	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Đa Độ	44,594		44,594	-			43,789		43,789	-			98.2		98.2	
67	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Thủy Nguyên	22,971		22,971	-			22,864		22,864	-			99.5		99.5	
68	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Tiên Lãng	26,631		26,631	-			25,818		25,818	-			96.9		96.9	
69	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vĩnh Bảo	30,136		30,136	-			29,042		29,042	-			96.4		96.4	
70	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	429,582		429,582	-			429,531		429,531	-			100.0		100.0	
71	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng	19,174		19,174	-			19,174		19,174	-			100.0		100.0	
72	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng	3,144		3,144	-			2,884		2,884	-			91.7		91.7	
73	Ban Quản lý dự án khu vực Kiến Thụy	2,437		2,437	-			2,119		2,119	-			86.9		86.9	
74	Ban Quản lý dự án khu vực Đồ Sơn	481		481	-			92		92	-			19.0		19.0	
75	Ban Quản lý dự án khu vực Dương Kinh	2,259		2,259	-			1,290		1,290	-			57.1		57.1	
76	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng	12,891		12,891	-			12,891		12,891	-			100.0		100.0	
77	Ban Quản lý dự án khu vực An Lão	2,701		2,701	-			2,534		2,534	-			93.8		93.8	
1	Ban quản lý di tích Cầm Giàng	323	323	-	-	-	-	323	323	-	-	-	-	100.0	100.0	-	-
2	Ban quản lý di tích Cồn Sơn - Kiếp Bạc	12,626	12,626	-	-	-	-	12,487	12,487	-	-	-	-	98.9	98.9	-	-
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng	12,930,792	12,930,792	-	-	-	-	7,936,649	7,936,649	-	-	-	-	61.4	61.4	-	-
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng	4,412,805	4,412,805	-	-	-	-	2,787,057	2,787,057	-	-	-	-	63.2	63.2	-	-
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bình Giang	321,677	321,677	-	-	-	-	304,838	304,838	-	-	-	-	94.8	94.8	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cẩm Giàng	167,942	167,942	-	-	-	-	154,143	154,143	-	-	-	-	91.8	91.8		
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chí Linh	206,399	206,399	-	-	-	-	191,736	191,736	-	-	-	-	92.9	92.9		
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Gia Lộc	582,110	577,110	-	5,000	5,000	-	538,905	533,905	-	5,000	5,000	-	92.6	92.5		100.0
9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hải Dương	923,592	923,592	-	-	-	-	799,318	799,318	-	-	-	-	86.5	86.5		
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kim Thành	632,021	632,021	-	-	-	-	455,064	455,064	-	-	-	-	72.0	72.0		
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kinh Môn	402,547	402,547	-	-	-	-	360,859	360,859	-	-	-	-	89.6	89.6		
12	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nam Sách	699,492	699,492	-	-	-	-	670,075	670,075	-	-	-	-	95.8	95.8		
13	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ninh Giang	380,984	370,484	-	10,500	10,500	-	356,385	345,885	-	10,500	10,500	-	93.5	93.4		100.0
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thanh Hà	302,886	302,886	-	-	-	-	241,071	241,071	-	-	-	-	79.6	79.6		
15	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thanh Miện	162,368	162,368	-	-	-	-	151,023	151,023	-	-	-	-	93.0	93.0		
16	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Tứ Kỳ	203,646	203,646	-	-	-	-	173,734	173,734	-	-	-	-	85.3	85.3		
17	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng	8,161,574	8,161,574	-	-	-	-	5,227,005	5,227,005	-	-	-	-	64.0	64.0		
18	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Thanh Miện	581	581	-	-	-	-	581	581	-	-	-	-	100.0	100.0		
19	Ban quản lý dự án khu vực An Dương	1,030,120	658,240	-	371,880	371,880	-	880,284	576,323	-	303,961	303,961	-	85.5	87.6		81.7
20	Ban quản lý dự án khu vực An Lão	899,942	202,515	-	697,427	697,427	-	808,752	142,386	-	666,366	666,366	-	89.9	70.3		95.5
21	Ban quản lý dự án khu vực Đồ Sơn	526,942	526,942	-	-	-	-	287,533	287,533	-	-	-	-	54.6	54.6		
22	Ban quản lý dự án khu vực Dương Kinh	476,195	476,195	-	-	-	-	392,561	392,561	-	-	-	-	82.4	82.4		
23	Ban quản lý dự án khu vực Hải An	728,672	728,672	-	-	-	-	351,798	351,798	-	-	-	-	48.3	48.3		
24	Ban quản lý dự án khu vực Hồng Bàng	740,548	740,548	-	-	-	-	506,676	506,676	-	-	-	-	68.4	68.4		
25	Ban quản lý dự án khu vực Kiến An	563,590	563,590	-	-	-	-	489,648	489,648	-	-	-	-	86.9	86.9		
26	Ban quản lý dự án khu vực Kiến Thụy	1,741,503	836,143	-	905,361	905,361	-	1,161,708	347,402	-	814,306	814,306	-	66.7	41.5		89.9
27	Ban quản lý dự án khu vực Lê Chân	453,194	453,194	-	-	-	-	317,661	317,661	-	-	-	-	70.1	70.1		
28	Ban quản lý dự án khu vực Ngô Quyền	701,678	701,678	-	-	-	-	455,012	455,012	-	-	-	-	64.8	64.8		
29	Ban quản lý dự án khu vực Thủy Nguyên	2,991,724	1,921,075	-	1,070,648	1,070,648	-	2,130,025	1,216,397	-	913,628	913,628	-	71.2	63.3		85.3
30	Ban Quản lý dự án khu vực Tiên Lãng	1,187,158	227,506	-	959,652	959,652	-	1,138,078	196,627	-	941,451	941,451	-	95.9	86.4		98.1
31	Ban quản lý dự án khu vực Vĩnh Bảo	1,543,334	486,795	-	1,056,539	1,056,539	-	1,256,837	320,199	-	936,638	936,638	-	81.4	65.8		88.7
32	Ban Quản lý khu kinh tế	12,180	12,180	-	-	-	-	10,560	10,560	-	-	-	-	86.7	86.7		
33	Bệnh viện Nhi Hải Dương	1,990	1,990	-	-	-	-	1,990	1,990	-	-	-	-	100.0	100.0		
34	Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng	170,939	170,939	-	-	-	-	155,914	155,914	-	-	-	-	91.2	91.2		
35	Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thành Đông	193,973	193,973	-	-	-	-	193,973	193,973	-	-	-	-	100.0	100.0		
36	Công ty Cổ phần đầu tư đô thị Việt Hưng	25,673	25,673	-	-	-	-	25,673	25,673	-	-	-	-	100.0	100.0		
37	Công ty cổ phần đầu tư Thành Đô	2,261	2,261	-	-	-	-	2,261	2,261	-	-	-	-	100.0	100.0		
38	Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn xây dựng Sao Mai	930	930	-	-	-	-	930	930	-	-	-	-	100.0	100.0		
39	Công ty cổ phần phát triển Vững Mạnh KTD	32,055	32,055	-	-	-	-	32,055	32,055	-	-	-	-	100.0	100.0		
40	Công ty cổ phần Thái Sơn Bắc Hà	30,303	30,303	-	-	-	-	30,303	30,303	-	-	-	-	100.0	100.0		
41	Công ty CP Tân Hoàng Minh Hải Dương	8,256	8,256	-	-	-	-	8,256	8,256	-	-	-	-	100.0	100.0		
42	Công ty CP Tập đoàn Phương Đông	16,958	16,958	-	-	-	-	16,958	16,958	-	-	-	-	100.0	100.0		
43	Công ty TNHH đầu tư và phát triển bất động sản Vạn Phúc Điền	16,670	16,670	-	-	-	-	16,670	16,670	-	-	-	-	100.0	100.0		
44	Công ty TNHH Hải Hà	9,416	9,416	-	-	-	-	9,416	9,416	-	-	-	-	100.0	100.0		
45	Công ty TNHH Minh Hiệp	35,229	35,229	-	-	-	-	35,229	35,229	-	-	-	-	100.0	100.0		
46	Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng	15,480	15,480	-	-	-	-	4,417	4,417	-	-	-	-	28.5	28.5		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
47	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại đầu tư phát triển đô thị	36,861	36,861	-	-	-	-	34,442	34,442	-	-	-	-	93.4	93.4		
48	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	8,523	8,523	-	-	-	-	8,523	8,523	-	-	-	-	100.0	100.0		
49	Công ty Xi măng Chinfon	4,015	4,015	-	-	-	-	4,015	4,015	-	-	-	-	100.0	100.0		
50	Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng	896	896	-	-	-	-	727	727	-	-	-	-	81.2	81.2		
51	Liên danh công ty cổ phần đầu tư Newland và công ty cổ phần đầu tư xây dựng NHS	179,952	179,952	-	-	-	-	179,952	179,952	-	-	-	-	100.0	100.0		
52	Liên danh Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Hải Dương và Công ty cổ phần xây dựng - du lịch Hà Hải	30,673	30,673	-	-	-	-	30,673	30,673	-	-	-	-	100.0	100.0		
53	Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn bất động sản Hải Hưng - Công ty cổ phần Thanh Bình Hà Nội	15,056	15,056	-	-	-	-	15,056	15,056	-	-	-	-	100.0	100.0		
54	Liên danh Công ty CP Đông Hải 27-7 và Công ty CP đầu tư - xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc (do Công ty Cổ phần Đông Hải 27-7 làm đại diện)	35,941	35,941	-	-	-	-	35,941	35,941	-	-	-	-	100.0	100.0		
55	Liên danh Công ty TNHH đầu tư Anh Quang - Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại Thái Dương - Công ty TNHH Hoàng Thanh (Đại diện Liên danh là Công ty TNHH Hoàng Thanh)	156,550	156,550	-	-	-	-	156,550	156,550	-	-	-	-	100.0	100.0		
56	Liên danh Công ty TNHH Happyland và Công ty cổ phần tập đoàn Hà Phương	41,321	41,321	-	-	-	-	41,321	41,321	-	-	-	-	100.0	100.0		
57	Ngân hàng chính sách xã hội (chi nhánh huyện Kim Thành trước sáp nhập)	1,500	1,500	-	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	100.0	100.0		
58	Ngân hàng chính sách xã hội	1,394,904	1,394,904	-	-	-	-	1,394,904	1,394,904	-	-	-	-	100.0	100.0		
59	Ủy ban nhân dân phường Việt Hòa	224	224	-	-	-	-	224	224	-	-	-	-	100.0	100.0		
60	Quỹ đầu tư phát triển	737,907	737,907	-	-	-	-	737,907	737,907	-	-	-	-	100.0	100.0		
61	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Hải Dương	20,000	20,000	-	-	-	-	20,000	20,000	-	-	-	-	100.0	100.0		
62	Quỹ hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội nông dân thành phố	5,000	5,000	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	100.0	100.0		
63	Quỹ phát triển đất	530,000	530,000	-	-	-	-	530,000	530,000	-	-	-	-	100.0	100.0		
64	Sở Công thương	120	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
65	Sở Khoa học và Công nghệ	28,602	28,602	-	-	-	-	27,598	27,598	-	-	-	-	96.5	96.5		
66	Sở Nội vụ	1,209	1,209	-	-	-	-	1,171	1,171	-	-	-	-	96.8	96.8		
67	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4,356	4,356	-	-	-	-	4,356	4,356	-	-	-	-	100.0	100.0		
68	Sở Văn Hóa - Thể Thao	19,618	19,618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
69	Sở Xây dựng	25,270	25,270	-	-	-	-	25,083	25,083	-	-	-	-	99.3	99.3		
70	Sở Y tế	339,613	339,613	-	-	-	-	269,308	269,308	-	-	-	-	79.3	79.3		
71	Thành đoàn Hải Phòng	8,667	8,667	-	-	-	-	8,667	8,667	-	-	-	-	100.0	100.0		
72	Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng	5,337	5,337	-	-	-	-	5,337	5,337	-	-	-	-	100.0	100.0		
73	Tổng đội thanh niên xung phong Hải Phòng	4,903	4,903	-	-	-	-	3,166	3,166	-	-	-	-	64.6	64.6		
74	Trung tâm y tế Bình Giang	1,750	1,750	-	-	-	-	1,740	1,740	-	-	-	-	99.4	99.4		
75	Trung tâm y tế Kim Thành	10,459	10,459	-	-	-	-	10,459	10,459	-	-	-	-	100.0	100.0		
76	Trường Đại học Hải Phòng	822	822	-	-	-	-	822	822	-	-	-	-	100.0	100.0		
77	Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ	172,199	82,199	-	90,000	90,000	-	156,109	74,051	-	82,058	82,058	-	90.7	90.1		91.2
78	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	273,248	273,248	-	-	-	-	77,514	77,514	-	-	-	-	28.4	28.4		
79	Văn phòng HDND và UBND huyện Gia lộc	35	35	-	-	-	-	31	31	-	-	-	-	87.2	87.2		
80	Văn phòng Thành ủy	23,230	23,230	-	-	-	-	23,230	23,230	-	-	-	-	100.0	100.0		
81	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	5,577	5,577	-	-	-	-	5,305	5,305	-	-	-	-	95.1	95.1		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
				Tổng	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	22,029,395	366,796	21,662,599	11,830,086	-	-	-	34,247,880	2,822,065	871,792	-	28,346,598	13,194,151	666	94,654	76,217	18,436	2,877,258	107,305	155,46	769,38	130,86	
1	Phường Hồng Bàng	597,940	-	597,940	285,239	-	-	-	780,725	-	-	-	735,654	324,354	-	-	-	-	40,865	4,206	130,57	-	123,03	-
2	Phường Hồng An	221,009	-	221,009	169,643	-	-	-	312,231	-	-	-	291,230	199,046	-	-	-	-	20,072	929	141,28	-	131,77	-
3	Phường Lê Chân	585,437	-	585,437	335,348	-	-	-	785,197	-	-	-	746,502	384,616	-	-	-	-	35,340	3,355	134,12	-	127,51	-
4	Phường An Biên	314,101	-	314,101	209,838	-	-	-	450,559	-	-	-	409,248	233,621	-	-	-	-	41,090	221	143,44	-	130,29	-
5	Phường Ngô Quyền	386,019	-	386,019	182,835	-	-	-	526,434	-	-	-	487,012	212,205	-	-	-	-	39,046	377	136,38	-	126,16	-
6	Phường Gia Viên	361,863	-	361,863	229,679	-	-	-	510,339	-	-	-	476,244	255,635	-	-	-	-	29,554	4,540	141,03	-	131,61	-
7	Phường Kiến An	341,416	-	341,416	162,255	-	-	-	477,631	987	-	-	450,548	182,995	-	-	-	-	20,353	5,743	139,90	-	131,96	-
8	Phường Phù Lãng	233,531	-	233,531	146,919	-	-	-	360,153	-	-	-	333,869	175,385	-	-	-	-	25,382	902	154,22	-	142,97	-
9	Phường Hải An	370,377	-	370,377	214,540	-	-	-	557,315	-	-	-	503,123	241,040	-	-	-	-	50,983	3,209	150,47	-	135,84	-
10	Phường Đông Hải	218,095	-	218,095	102,040	-	-	-	309,236	-	-	-	280,687	116,971	-	-	-	-	27,595	955	141,79	-	128,70	-
11	Phường Đồ Sơn	217,493	-	217,493	78,736	-	-	-	323,365	-	-	-	307,363	92,116	-	-	-	-	14,031	1,971	148,68	-	141,32	-
12	Phường Nam Đồ Sơn	135,259	-	135,259	75,760	-	-	-	192,104	-	-	-	182,764	88,234	457	-	-	-	8,613	727	142,03	-	135,12	-
13	Phường Hưng Đạo	224,103	-	224,103	91,513	-	-	-	311,570	-	-	-	299,666	111,217	-	-	-	-	10,599	1,305	139,03	-	133,72	-
14	Phường Dương Kinh	147,777	-	147,777	78,125	-	-	-	213,563	-	-	-	198,030	96,150	-	-	-	-	14,410	1,123	144,52	-	134,01	-
15	Phường An Dương	481,989	-	481,989	227,311	-	-	-	656,208	-	-	-	617,272	258,164	-	3,180	-	3,180	31,853	3,902	-	-	128,07	-
16	Phường An Hải	196,882	-	196,882	125,436	-	-	-	272,762	-	-	-	246,696	144,818	-	10	-	10	25,142	914	-	-	125,30	-
17	Phường An Phong	167,710	-	167,710	101,549	-	-	-	245,181	-	-	-	233,083	118,238	-	-	-	-	11,377	720	-	-	138,98	-
18	Phường Hòa Bình	216,129	-	216,129	131,906	-	-	-	293,351	96	96	-	278,718	152,772	-	60	-	60	13,947	530	-	-	128,96	-
19	Phường Thủy Nguyên	620,545	-	620,545	189,833	-	-	-	833,242	-	-	-	790,994	215,042	-	114	-	114	37,250	4,884	-	-	127,47	-
20	Phường Nam Triệu	176,163	-	176,163	102,979	-	-	-	240,570	-	-	-	225,774	115,415	-	80	-	80	14,186	530	-	-	128,16	-
21	Phường Bạch Đằng	225,361	-	225,361	140,071	-	-	-	293,779	-	-	-	280,153	159,285	-	30	-	30	13,016	580	-	-	124,31	-
22	Phường Lưu Kiếm	241,298	-	241,298	142,730	-	-	-	310,923	-	-	-	296,907	159,838	-	10	-	10	13,441	566	-	-	123,05	-
23	Phường Thiên Hương	190,886	-	190,886	116,546	-	-	-	260,929	-	-	-	254,992	135,192	-	-	-	-	5,405	533	-	-	133,58	-
24	Phường Lê Ích Mộc	236,376	-	236,376	149,088	-	-	-	313,632	610	-	-	302,471	170,817	-	10	-	10	9,953	588	-	-	127,96	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao							Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
				Tổng	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
																			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
25	Xã Việt Khê	174,957	-	174,957	100,647				230,617	-	-	-	225,390	116,290	-	10	-	10	4,665	552		-	128.83	-	
26	Xã Kiến Hải	177,188	-	177,188	97,718				247,264	11,410	2,418	-	218,372	111,515	-	811	-	811	15,969	701		-	123.24	-	
27	Xã Kiến Hưng	137,127	-	137,127	72,489				189,003	2,202	-	-	179,239	82,409	-	475	-	475	6,518	569		-	130.71	-	
28	Xã Kiến Thụy	348,534	-	348,534	124,324				444,413	241	95	-	437,568	139,196	-	725	-	725	1,858	4,021		-	125.55	-	
29	Xã Kiến Minh	126,334	-	126,334	67,111				184,066	-	-	-	164,229	77,359	209	692	-	692	17,641	1,503		-	130.00	-	
30	Xã Nghi Dương	124,822	-	124,822	67,909				162,762	197	197	-	155,828	75,852	-	179	-	179	6,000	558		-	124.84	-	
31	Xã Quyết Thắng	108,455	-	108,455	66,157				153,249	-	-	-	141,641	76,188	-	40	-	40	11,047	520		-	130.60	-	
32	Xã Tiên Lãng	416,398	-	416,398	136,168				566,198	873	-	-	546,293	150,973	-	3,512	-	3,512	11,181	4,339		-	131.19	-	
33	Xã Tân Minh	168,584	-	168,584	98,677				241,156	233	-	-	229,321	112,064	-	20	-	20	10,872	710		-	136.03	-	
34	Xã Tiên Minh	180,156	-	180,156	99,362				297,675	-	-	-	276,366	115,414	-	30	-	30	20,395	884		-	153.40	-	
35	Xã Chân Hưng	140,508	-	140,508	75,464				209,598	320	320	-	188,514	87,078	-	60	-	60	20,094	609		-	134.17	-	
36	Xã Hùng Thắng	118,621	-	118,621	66,437				167,105	-	-	-	157,229	76,384	-	20	-	20	9,249	608		-	132.55	-	
37	Xã An Hưng	121,525	-	121,525	70,001				175,245	-	-	-	163,336	88,610	-	10	-	10	11,310	588		-	134.41	-	
38	Xã An Khánh	152,596	-	152,596	98,440				226,055	-	-	-	206,450	124,236	-	70	-	70	18,803	732		-	135.29	-	
39	Xã An Quang	125,874	-	125,874	75,402				182,080	-	-	-	172,769	95,375	-	40	-	40	8,690	580		-	137.26	-	
40	Xã An Trường	130,845	-	130,845	78,847				186,087	-	-	-	168,217	91,422	-	60	-	60	17,154	656		-	128.56	-	
41	Xã An Lão	431,512	-	431,512	135,882				599,819	-	-	-	576,204	172,471	-	2,808	-	2,808	16,526	4,280		-	133.53	-	
42	Xã Vĩnh Bảo	392,512	-	392,512	142,186				580,059	164	-	-	550,489	166,213	-	4,210	-	4,210	21,530	3,665		-	140.25	-	
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	136,851	-	136,851	66,683				180,841	-	-	-	172,229	77,293	-	23	-	23	8,213	376		-	125.85	-	
44	Xã Vĩnh Am	181,909	-	181,909	78,362				243,243	-	-	-	237,103	88,723	-	23	-	23	5,616	502		-	130.34	-	
45	Xã Vĩnh Hải	226,375	-	226,375	96,683				309,897	-	-	-	303,732	107,395	-	235	-	235	5,324	606		-	134.17	-	
46	Xã Vĩnh Hòa	165,731	-	165,731	78,097				213,307	-	-	-	204,552	85,260	-	41	-	41	8,279	436		-	123.42	-	
47	Xã Vĩnh Thịnh	136,256	-	136,256	61,403				173,185	-	-	-	170,034	67,814	-	352	-	352	2,433	366		-	124.79	-	
48	Xã Vĩnh Thuận	154,200	-	154,200	76,399				194,089	21	-	-	187,628	84,971	-	42	-	42	5,998	400		-	121.68	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	
				Tổng	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							
											Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
49	Đặc khu Cát Hải	429,542	-	429,542	161,407				1,040,001	230,183	29,125	-	595,498	185,812	-	455	-	455	210,568	3,297		-	138.64	-
50	Phường Thành Đông	178,719	4,917	173,802	115,505				281,986	13,901	4,726	-	213,914	125,841	-	-	-	-	53,694	477		282.72	123.08	-
51	Phường Hải Dương	346,871	12,084	334,787	107,015				492,255	25,404	-	-	412,286	119,563	-	-	-	-	47,264	7,300		210.23	123.15	-
52	Phường Lê Thanh Nghi	301,410	3,902	297,508	208,410				477,986	13,635	1,325	-	338,424	220,888	-	-	-	-	125,373	554		349.44	113.75	-
53	Phường Tân Hưng	131,541	10,020	121,521	75,637				272,767	9,973	-	-	160,699	88,947	-	-	-	-	101,765	331		99.53	132.24	-
54	Phường Việt Hòa	157,519	30,772	126,747	89,530				358,452	56,582	11,028	-	162,829	98,454	-	-	-	-	138,894	147		183.88	128.47	-
55	Phường Chí Linh	115,294	3,858	111,436	73,123				171,225	24,569	4,066	-	136,300	76,717	-	-	-	-	9,984	372		636.84	122.31	-
56	Phường Chu Văn An	290,195	10,557	279,638	129,674				431,109	56,104	12,126	-	348,589	141,879	-	-	-	-	25,174	1,243		531.44	124.66	-
57	Phường Nguyễn Trãi	89,309	1,000	88,309	54,486				147,720	22,956	2,356	-	119,354	60,428	-	2,000	2,000	-	3,171	240		2,295.60	135.15	-
58	Phường Trần Hưng Đạo	134,831	3,250	131,581	89,438				209,241	28,198	3,312	-	162,000	92,663	-	-	-	-	18,519	524		867.63	123.12	-
59	Phường Trần Nhân Tông	97,995	3,222	94,773	58,311				183,391	47,641	3,011	-	125,844	62,759	-	-	-	-	9,720	187		1,478.60	132.78	-
60	Phường Lê Đại Hành	96,587	2,263	94,324	56,012				181,870	47,789	5,172	-	123,577	61,870	-	-	-	-	10,033	472		2,111.75	131.01	-
61	Xã Nam Sách	231,629	300	231,329	113,840				416,721	37,075	2,437	-	313,798	124,882	-	3,000	3,000	-	61,471	1,378		12,358.22	135.65	-
62	Xã Hợp Tiến	98,923	8,550	90,373	59,932				198,160	53,957	7,596	-	120,485	62,823	-	3,794	3,794	-	19,656	268		631.08	133.32	-
63	Xã Trần Phú	158,082	10,200	147,882	101,706				271,454	56,750	23,919	-	181,742	106,239	-	2,000	2,000	-	30,804	158		556.37	122.90	-
64	Xã Thái Tân	89,306	1,455	87,851	57,622				150,879	16,154	1,448	-	113,687	60,540	-	2,000	2,000	-	18,893	145		1,110.23	129.41	-
65	Xã An Phú	134,144	1,995	132,149	90,403				230,836	35,223	11,953	-	175,670	95,707	-	2,000	2,000	-	17,688	256		1,765.55	132.93	-
66	Phường Ái Quốc	97,144	8,837	88,307	54,561				142,047	11,792	845	-	111,624	57,775	-	-	-	-	18,315	315		133.44	126.40	-
67	Phường Kinh Môn	201,682	2,625	199,057	83,637				292,395	27,725	7,621	-	254,248	88,900	-	-	-	-	9,470	952		1,056.19	127.73	-
68	Phường Bắc An Phụ	92,403	800	91,603	61,453				150,335	15,881	6,332	-	125,733	66,298	-	-	-	-	8,634	87		1,985.06	137.26	-
69	Xã Nam An Phụ	125,231	6,100	119,131	75,311				180,867	15,124	10,501	-	156,158	81,574	-	-	-	-	9,400	185		247.94	131.08	-
70	Phường Nhị Chiểu	216,290	2,000	214,290	118,691				326,138	60,848	18,723	-	252,112	125,802	-	-	-	-	12,892	287		3,042.38	117.65	-
71	Phường Phạm Sư Mạnh	106,482	3,850	102,632	70,492				170,224	16,449	5,006	-	147,044	74,752	-	-	-	-	6,594	138		427.24	143.27	-
72	Phường Trần Liễu	116,334	8,250	108,084	75,953				174,282	19,949	7,479	-	133,965	81,027	-	-	-	-	20,254	113		241.81	123.95	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	
				Tổng	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							
											Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
73	Phường Nguyễn Đại Nạn	102,353	2,625	99,728	68,559				164,623	23,817	6,345	-	132,979	79,301	-	-	-	-	7,199	627		907,33	133,34	-
74	Xã Phú Thái	293,373	12,750	280,623	129,992				439,673	27,048	9,416	-	380,551	142,583	-	-	-	-	30,965	1,109		212,14	135,61	-
75	Xã Lai Khê	176,755	9,750	167,005	112,387				286,287	33,979	11,539	-	218,016	122,565	-	900	900	-	33,187	206		348,50	130,55	-
76	Xã An Thành	117,415	7,500	109,915	71,656				200,919	27,417	8,616	-	153,120	78,318	-	3,000	3,000	-	17,196	185		365,57	139,31	-
77	Xã Kim Thành	180,665	12,540	168,125	108,048				283,933	37,558	13,341	-	221,035	119,423	-	3,000	3,000	-	22,148	193		299,50	131,47	-
78	Xã Thanh Hà	232,120	1,800	230,320	102,964				423,588	76,062	46,195	-	278,206	110,763	-	-	-	-	68,702	617		4,225,67	120,79	-
79	Xã Hà Bắc	131,365	2,850	128,515	86,377				252,887	45,393	27,759	-	172,107	92,950	-	2,960	2,960	-	32,169	258		1,592,73	133,92	-
80	Phường Nam Đồng	89,561	1,243	88,318	56,527				156,990	19,747	133	-	111,910	60,156	-	-	-	-	25,168	164		1,588,66	126,71	-
81	Xã Hà Nam	110,871	600	110,271	69,167				238,326	26,802	8,753	-	144,116	73,921	-	6,000	6,000	-	61,137	271		4,467,07	130,69	-
82	Xã Hà Tây	124,647	1,800	122,847	86,028				241,894	27,131	9,557	-	160,882	94,577	-	-	-	-	53,600	281		1,507,29	130,96	-
83	Xã Hà Đông	130,044	450	129,594	84,880				244,252	15,305	7,320	-	173,269	91,361	-	1,996	1,996	-	53,160	522		3,401,18	133,70	-
84	Xã Cẩm Giang	146,963	9,075	137,888	94,148				209,917	13,892	3,487	-	179,504	98,683	-	-	-	-	16,435	86		153,07	130,18	-
85	Phường Tứ Minh	127,368	18,458	108,910	75,481				227,255	44,989	32,055	-	126,266	79,466	-	-	-	-	55,779	221		243,73	115,94	-
86	Xã Cẩm Giàng	124,275	10,350	113,925	77,741				198,793	16,933	4,194	-	152,097	83,962	-	8,999	8,999	-	20,695	69		163,61	133,51	-
87	Xã Tuệ Tĩnh	110,199	4,725	105,474	69,532				161,434	13,527	4,936	-	133,168	73,688	-	-	-	-	14,674	65		286,28	126,26	-
88	Xã Mao Điền	231,111	375	230,736	126,124				370,440	21,603	-	-	316,434	136,003	-	3,000	3,000	-	28,903	500		5,760,85	137,14	-
89	Xã Kê Sắt	242,366	3,300	239,066	111,789				438,005	79,515	-	-	311,748	116,212	-	-	-	-	45,958	784		2,409,55	130,40	-
90	Xã Bình Giang	128,181	3,000	125,181	85,598				238,116	46,507	-	-	172,534	89,229	-	-	-	-	18,875	199		1,550,24	137,83	-
91	Xã Đường An	129,768	1,500	128,268	88,858				234,810	44,488	-	-	167,737	91,677	-	-	-	-	22,212	373		2,965,89	130,77	-
92	Xã Thượng Hồng	104,634	7,200	97,434	63,919				244,022	96,389	-	-	131,285	65,614	-	-	-	-	16,140	208		1,338,73	134,74	-
93	Xã Gia Lộc	290,373	10,500	279,873	155,318				444,429	52,946	23,033	-	365,106	164,206	-	-	-	-	21,285	5,091		504,25	130,45	-
94	Phường Thạch Khê	147,331	17,742	129,589	85,933				284,728	39,867	8,196	-	162,919	91,141	-	-	-	-	81,684	258		224,70	125,72	-
95	Xã Yết Kiêu	145,142	-	145,142	100,323				226,308	30,112	10,292	-	190,255	105,098	-	-	-	-	5,859	82		-	131,08	-
96	Xã Gia Phúc	160,909	2,000	158,909	108,034				298,384	57,525	21,044	-	214,217	114,439	-	6,000	6,000	-	20,493	149		2,876,26	134,80	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao							Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		
				Tổng	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
97	Xã Trường Tân	145,825	7,000	138,825	94,156				303,135	80,129	29,244	-	184,106	95,891	-	-	-	-	38,780	120		1,144.70	132.62	-	
98	Xã Tứ Kỳ	227,975	-	227,975	114,125				405,002	72,592	32,813	-	324,002	127,225	-	-	-	-	8,015	393		-	142.12	-	
99	Xã Đại Sơn	112,664	2,000	110,664	75,809				217,065	42,130	30,517	-	153,035	86,651	-	-	-	-	21,845	55		2,106.51	138.29	-	
100	Xã Tân Kỳ	166,213	4,000	162,213	110,574				281,458	61,365	39,575	-	205,332	124,371	-	-	-	-	14,707	54		1,534.13	126.58	-	
101	Xã Chí Minh	130,027	2,451	127,576	83,826				215,114	43,465	30,294	-	163,543	97,226	-	-	-	-	8,057	49		1,773.34	128.19	-	
102	Xã Lạc Phương	112,336	-	112,336	71,147				207,687	46,901	32,627	-	150,271	82,051	-	-	-	-	10,454	62		-	133.77	-	
103	Xã Nguyễn Giáp	98,643	-	98,643	63,857				177,313	24,410	19,082	-	141,832	74,172	-	-	-	-	11,013	58		-	143.78	-	
104	Xã Vinh Lai	150,346	6,093	144,253	101,114				242,758	46,688	16,721	-	185,641	107,987	-	1,568	1,568	-	8,737	122		766.26	128.69	-	
105	Xã Tân An	120,772	9,650	111,122	72,566				222,599	63,006	26,876	-	151,797	77,531	-	-	-	-	7,675	122		652.91	136.60	-	
106	Xã Ninh Giang	254,067	6,556	247,511	117,226				417,955	30,250	8,024	-	360,426	123,823	-	3,000	3,000	-	23,160	1,118		461.42	145.62	-	
107	Xã Hồng Châu	143,672	6,495	137,177	97,229				241,583	45,882	18,107	-	184,844	106,199	-	-	-	-	10,733	124		706.41	134.75	-	
108	Xã Khúc Thừa Dụ	148,351	11,706	136,645	93,921				237,585	43,788	23,812	-	185,095	101,671	-	-	-	-	8,504	198		374.07	135.46	-	
109	Xã Thanh Miện	249,630	1,200	248,430	119,786				475,649	109,759	69,792	-	331,708	131,660	-	-	-	-	33,754	429		9,146.58	133.52	-	
110	Xã Nguyễn Lương Bằng	133,746	5,100	128,646	87,879				274,198	69,703	9,217	-	169,954	92,371	-	7,000	7,000	-	27,403	138		1,366.73	132.11	-	
111	Xã Bắc Thanh Miện	108,832	13,055	95,777	61,897				208,884	60,453	8,717	-	129,904	63,768	-	7,000	7,000	-	11,450	77		463.06	135.63	-	
112	Xã Hải Hưng	102,219	5,850	96,369	62,879				194,058	29,471	17,587	-	140,258	68,483	-	-	-	-	24,238	91		503.78	145.54	-	
113	Xã Nam Thanh Miện	123,196	2,700	120,496	79,795				275,472	72,306	19,345	-	168,072	81,926	-	7,000	7,000	-	28,011	82		2,678.01	139.48	-	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Thực hiện								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	29,877,875	20,996,765	8,881,110	-	8,881,110	1,890,134	6,896,808	94,169	29,481,695	20,996,466	8,485,228	-	8,485,228	1,868,393	6,526,589	90,246	99	100	96	96	99	95	96	
1	Phường Hồng Bàng	712,818	546,507	166,311		166,311	-	166,311	-	708,048	546,507	161,541		161,541	-	161,541	-	99	100	97		97		97	
2	Phường Hồng An	301,737	221,277	80,460		80,460	-	80,460	-	300,238	221,277	78,961		78,961	-	78,961	-	100	100	98		98		98	
3	Phường Lê Chân	725,275	541,553	183,722		183,722	-	183,722	-	719,090	541,553	177,537		177,537	-	177,537	-	99	100	97		97		97	
4	Phường An Biên	394,317	296,761	97,556		97,556	-	97,556	-	386,978	296,761	90,217		90,217	-	90,217	-	98	100	92		92		92	
5	Phường Ngô Quyền	493,363	365,362	128,001		128,001	-	128,001	-	490,056	365,362	124,694		124,694	-	124,694	-	99	100	97		97		97	
6	Phường Gia Viên	465,659	328,165	137,494		137,494	-	137,494	-	461,129	328,165	132,964		132,964	-	132,964	-	99	100	97		97		97	
7	Phường Kiến An	408,141	318,756	89,385		89,385	-	89,385	-	402,693	318,756	83,937		83,937	-	83,937	-	99	100	94		94		94	
8	Phường Phù Lãng	316,548	227,926	88,622		88,622	-	88,622	-	311,802	227,926	83,876		83,876	-	83,876	-	99	100	95		95		95	
9	Phường Hải An	476,226	338,990	137,236		137,236	-	137,236	-	467,706	338,990	128,716		128,716	-	128,716	-	98	100	94		94		94	
10	Phường Đông Hải	269,752	201,418	68,334		68,334	-	68,334	-	262,141	201,418	60,723		60,723	-	60,723	-	97	100	89		89		89	
11	Phường Đồ Sơn	286,545	207,194	79,351		79,351	-	79,351	-	284,054	207,194	76,860		76,860	-	76,860	-	99	100	97		97		97	
12	Phường Nam Đồ Sơn	178,800	130,695	48,105		48,105	-	48,105	-	177,714	130,695	47,019		47,019	-	47,019	-	99	100	98		98		98	
13	Phường Hưng Đạo	278,581	210,176	68,405		68,405	-	68,405	-	276,997	210,176	66,821		66,821	-	66,821	-	99	100	98		98		98	
14	Phường Dương Kinh	194,477	146,081	48,396		48,396	-	48,396	-	194,385	146,081	48,304		48,304	-	48,304	-	100	100	100		100		100	
15	Phường An Dương	593,868	471,959	121,909		121,909	-	118,719	3,190	585,075	471,959	113,116		113,116	-	109,936	3,180	99	100	93		93		93	100
16	Phường An Hải	241,962	185,927	56,035		56,035	-	56,025	10	231,428	185,927	45,501		45,501	-	45,491	10	96	100	81		81		81	100
17	Phường An Phong	228,065	164,224	63,841		63,841	-	63,841	-	222,269	164,224	58,045		58,045	-	58,045	-	97	100	91		91		91	
18	Phường Hòa Bình	265,254	207,267	57,987		57,987	-	57,927	60	252,847	207,267	45,580		45,580	-	45,520	60	95	100	79		79		79	100
19	Phường Thủy Nguyên	781,734	608,684	173,050		173,050	-	172,826	224	750,428	608,684	141,744		141,744	-	141,630	114	96	100	82		82		82	51
20	Phường Nam Triệu	223,297	173,826	49,471		49,471	-	49,391	80	220,531	173,826	46,705		46,705	-	46,625	80	99	100	94		94		94	100
21	Phường Bạch Đằng	279,022	222,573	56,449		56,449	-	56,419	30	269,305	222,573	46,732		46,732	-	46,702	30	97	100	83		83		83	100
22	Phường Lưu Kiếm	293,067	239,519	53,548		53,548	-	53,518	30	287,444	239,519	47,925		47,925	-	47,915	10	98	100	89		89		90	33
23	Phường Thiên Hương	239,995	187,579	52,416		52,416	-	52,416	-	237,209	187,579	49,630		49,630	-	49,630	-	99	100	95		95		95	
24	Phường Lê Ích Mộc	296,116	237,101	59,015		59,015	-	59,005	10	292,496	237,101	55,395		55,395	-	55,385	10	99	100	94		94		94	100
25	Xã Việt Khê	217,150	176,171	40,979		40,979	-	40,969	10	216,864	176,171	40,693		40,693	-	40,683	10	100	100	99		99		99	100
26	Xã Kiến Hải	227,874	172,964	54,910		54,910	-	54,610	300	223,604	172,964	50,640		50,640	-	50,339	300	98	100	92		92		92	100
27	Xã Kiến Hưng	173,155	132,979	40,176		40,176	-	39,776	399	169,303	132,979	36,324		36,324	-	36,018	305	98	100	90		90		91	76
28	Xã Kiến Thụy	415,097	323,078	92,019		92,019	-	91,283	736	413,630	323,078	90,552		90,552	-	89,980	573	100	100	98		98		99	78
29	Xã Kiến Minh	173,717	122,053	51,664		51,664	-	51,096	569	171,143	122,053	49,090		49,090	-	48,547	543	99	100	95		95		95	95
30	Xã Nghi Dương	158,773	120,423	38,350		38,350	-	38,184	166	154,147	120,423	33,724		33,724	-	33,694	30	97	100	88		88		88	18
31	Xã Quyết Thắng	149,840	108,359	41,481		41,481	-	41,441	40	147,522	108,359	39,163		39,163	-	39,123	40	98	100	94		94		94	100
32	Xã Tiên Lãng	543,429	356,239	187,190		187,190	-	182,881	4,309	540,410	356,239	184,171		184,171	-	180,659	3,512	99	100	98		98		99	82
33	Xã Tân Minh	230,121	168,529	61,592		61,592	-	61,572	20	226,347	168,529	57,818		57,818	-	57,798	20	98	100	94		94		94	100
34	Xã Tiên Minh	267,604	178,705	88,899		88,899	-	88,869	30	263,077	178,705	84,372		84,372	-	84,342	30	98	100	95		95		95	100
35	Xã Chấn Hưng	208,648	139,859	68,789		68,789	-	68,729	60	200,637	139,859	60,778		60,778	-	60,718	60	96	100	88		88		88	100
36	Xã Hùng Thắng	164,293	117,487	46,806		46,806	-	46,786	20	159,880	117,487	42,393		42,393	-	42,373	20	97	100	91		91		91	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Thực hiện								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
37	Xã An Hưng	163,375	121,897	41,478		41,478	-	41,468	10	155,923	121,897	34,026		34,026	-	34,016	10	95	100	82		82		82	100
38	Xã An Khánh	203,474	152,493	50,981		50,981	-	50,911	70	203,203	152,493	50,710		50,710	-	50,640	70	100	100	99		99		99	100
39	Xã An Quang	171,246	125,983	45,263		45,263	-	45,223	40	167,054	125,983	41,071		41,071	-	41,031	40	98	100	91		91		91	100
40	Xã An Trường	180,909	130,560	50,349		50,349	-	50,299	50	173,090	130,560	42,530		42,530	-	42,480	50	96	100	84		84		84	100
41	Xã An Lão	564,744	387,045	177,699		177,699	-	173,992	3,707	558,907	387,045	171,862		171,862	-	169,054	2,808	99	100	97		97		97	76
42	Xã Vinh Báo	529,031	371,412	157,619		157,619	-	153,479	4,141	525,122	371,412	153,710		153,710	-	149,646	4,064	99	100	98		98		98	98
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	180,510	126,865	53,645		53,645	-	53,622	23	172,575	126,865	45,710		45,710	-	45,687	23	96	100	85		85		85	100
44	Xã Vinh Am	237,715	169,765	67,950		67,950	-	67,526	424	233,063	169,765	63,298		63,298	-	63,276	23	98	100	93		93		94	5
45	Xã Vinh Hải	294,035	215,408	78,627		78,627	-	78,304	323	289,782	215,408	74,374		74,374	-	74,296	78	99	100	95		95		95	24
46	Xã Vinh Hòa	211,784	157,361	54,423		54,423	-	54,186	237	208,352	157,361	50,991		50,991	-	50,950	41	98	100	94		94		94	17
47	Xã Vinh Thịnh	177,968	127,036	50,932		50,932	-	50,779	154	170,702	127,036	43,666		43,666	-	43,624	42	96	100	86		86		86	27
48	Xã Vinh Thuận	197,392	145,303	52,089		52,089	-	51,937	152	193,572	145,303	48,269		48,269	-	48,227	42	98	100	93		93		93	28
49	Đặc khu Cát Hải	633,465	218,963	414,502		414,502	259,918	154,036	547	630,303	218,963	411,340		411,340	259,918	150,967	455	100	100	99		99	100	98	83
50	Phường Hải Dương	409,075	343,371	65,704		65,704	-	65,704	-	406,181	343,073	63,107		63,107	-	63,107	-	99	100	96		96		96	96
51	Phường Lê Thanh Nghị	333,257	294,399	38,858		38,858	-	38,858	-	331,927	294,399	37,528		37,528	-	37,528	-	100	100	97		97		97	97
52	Phường Việt Hòa	185,365	128,839	56,526		56,526	21,167	35,360	-	185,365	128,839	56,526		56,526	21,167	35,360	-	100	100	100		100	100	100	100
53	Phường Thành Đông	222,317	175,034	47,283		47,283	-	47,283	-	221,191	175,034	46,157		46,157	-	46,157	-	99	100	98		98		98	98
54	Phường Nam Đông	121,801	90,955	30,846		30,846	-	30,846	-	116,946	90,955	25,991		25,991	-	25,991	-	96	100	84		84		84	84
55	Phường Tân Hưng	164,255	126,773	37,482		37,482	-	37,482	-	159,478	126,773	32,705		32,705	-	32,705	-	97	100	87		87		87	87
56	Phường Thạch Khôi	169,954	131,281	38,673		38,673	-	38,673	-	165,440	131,281	34,159		34,159	-	34,159	-	97	100	88		88		88	88
57	Phường Tứ Minh	133,906	111,758	22,148		22,148	437	21,711	-	130,242	111,758	18,484		18,484	437	18,047	-	97	100	83		83	100	83	83
58	Phường Ái Quốc	124,454	91,245	33,209		33,209	-	33,209	-	120,148	91,245	28,903		28,903	-	28,903	-	97	100	87		87		87	87
59	Phường Chu Văn An	391,120	282,645	108,475		108,475	49,070	59,405	-	388,507	282,645	105,862		105,862	47,761	58,100	-	99	100	98		98	97	98	98
60	Phường Chí Linh	166,410	114,494	51,916		51,916	20,669	31,248	-	162,665	114,494	48,171		48,171	20,660	27,510	-	98	100	93		93	100	88	88
61	Phường Trần Hưng Đạo	192,147	134,750	57,397		57,397	19,747	37,651	-	189,833	134,750	55,083		55,083	19,747	35,337	-	99	100	96		96	100	94	94
62	Phường Nguyễn Trãi	141,824	91,071	50,753		50,753	15,502	33,251	2,000	137,991	91,071	46,920		46,920	15,502	29,418	2,000	97	100	92		92	100	88	100
63	Phường Trần Nhân Tông	174,395	97,514	76,881		76,881	45,618	31,263	-	173,664	97,514	76,150		76,150	45,436	30,713	-	100	100	99		99	100	98	98
64	Phường Lê Đại Hành	175,208	96,996	78,212		78,212	44,537	33,674	-	174,000	96,996	77,004		77,004	44,185	32,819	-	99	100	98		98	99	97	97
65	Phường Kinh Môn	258,088	206,808	51,280		51,280	18,822	32,458	-	257,304	206,808	50,496		50,496	18,655	31,841	-	100	100	98		98	99	98	98
66	Phường Nguyễn Đại Nãi	154,429	101,102	53,327		53,327	19,878	33,449	-	151,182	101,102	50,080		50,080	19,878	30,202	-	98	100	94		94	100	90	90
67	Phường Trần Liễu	150,194	109,309	40,885		40,885	9,196	31,688	-	147,282	109,309	37,973		37,973	9,196	28,776	-	98	100	93		93	100	91	91
68	Phường Bắc An Phụ	144,366	93,111	51,255		51,255	12,817	38,438	-	142,760	93,111	49,649		49,649	12,770	36,879	-	99	100	97		97	100	96	96
69	Phường Phạm Sư Mạnh	166,432	104,187	62,245		62,245	15,128	47,117	-	163,909	104,187	59,722		59,722	15,128	44,594	-	98	100	96		96	100	95	95
70	Phường Nhị Chiểu	315,334	216,782	98,552		98,552	54,818	43,734	-	312,922	216,782	96,140		96,140	54,818	41,322	-	99	100	98		98	100	94	94
71	Xã Nam An Phụ	167,950	118,388	49,562		49,562	13,336	36,226	-	165,812	118,388	47,424		47,424	13,284	34,140	-	99	100	96		96	100	94	94
72	Xã Nam Sách	312,227	230,702	81,525		81,525	5,885	72,641	3,000	312,096	230,702	81,394		81,394	5,885	72,510	3,000	100	100	100		100	100	100	100
73	Xã Thái Tân	116,076	84,296	31,780		31,780	2,236	27,544	2,000	111,874	84,296	27,578		27,578	2,236	23,342	2,000	96	100	87		87	100	85	100
74	Xã Hợp Tiến	142,992	91,124	51,868		51,868	25,491	24,377	2,000	142,798	91,124	51,674		51,674	25,491	24,183	2,000	100	100	100		100	100	99	100
75	Xã Trần Phú	208,960	146,603	62,357		62,357	20,123	40,234	2,000	208,370	146,603	61,767		61,767	19,662	40,105	2,000	100	100	99		99	98	100	100
76	Xã An Phú	188,157	133,084	55,073		55,073	8,430	44,644	2,000	178,954	133,084	45,870		45,870	8,425	35,445	2,000	95	100	83		83	100	79	100

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Thực hiện								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
77	Xã Thanh Hà	358,524	229,999	128,525	128,525	67,414	61,111	-	357,760	229,999	127,761	127,761	67,414	60,347	-	100	100	99	99	100	99				
78	Xã Hà Tây	178,319	124,589	53,730	53,730	13,725	40,005	-	176,923	124,589	52,334	52,334	13,725	38,609	-	99	100	97	97	100	97				
79	Xã Hà Bắc	181,583	128,766	52,817	52,817	9,818	39,999	3,000	180,591	128,766	51,825	51,825	9,814	39,012	3,000	99	100	98	98	100	98	100	98	100	
80	Xã Hà Nam	177,703	112,543	65,160	65,160	22,324	36,836	6,000	177,212	112,543	64,669	64,669	22,324	36,345	6,000	100	100	99	99	100	99	100	99	100	
81	Xã Hà Đông	188,259	131,254	57,005	57,005	9,548	45,457	2,000	185,593	131,254	54,339	54,339	9,548	42,796	1,996	99	100	95	95	100	94	100			
82	Xã Cẩm Giang	188,588	137,814	50,774	50,774	4,400	46,374	-	188,441	137,814	50,627	50,627	4,400	46,227	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
83	Xã Tuệ Tĩnh	140,321	105,263	35,058	35,058	1,633	33,424	-	139,943	105,263	34,680	34,680	1,633	33,047	-	100	100	99	99	100	99	100	99	100	
84	Xã Mao Điền	324,335	239,496	84,839	84,839	9,167	72,673	3,000	321,082	239,496	81,586	81,586	9,167	69,420	3,000	99	100	96	96	100	96	100	96	100	
85	Xã Cẩm Giàng	167,888	114,334	53,554	53,554	5,498	39,056	9,000	167,434	114,334	53,100	53,100	5,498	38,602	9,000	100	100	99	99	100	99	100	99	100	
86	Xã Kê Sắt	345,830	237,579	108,251	108,251	45,544	62,707	-	344,400	237,579	106,821	106,821	45,378	61,443	-	100	100	99	99	100	99	100	98	100	
87	Xã Bình Giang	204,769	126,413	78,356	78,356	33,057	45,299	-	204,388	126,413	77,975	77,975	32,886	45,090	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
88	Xã Đường An	206,272	129,601	76,671	76,671	37,520	39,151	-	205,954	129,601	76,353	76,353	37,302	39,051	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
89	Xã Thượng Hồng	194,376	97,101	97,275	97,275	59,512	37,762	-	190,091	97,101	92,990	92,990	59,512	33,478	-	98	100	96	96	100	96	100	89	100	
90	Xã Gia Lộc	394,971	282,532	112,439	112,439	38,480	73,959	-	393,689	282,532	111,157	111,157	38,272	72,885	-	100	100	99	99	100	99	100	99	100	
91	Xã Yên Kiều	213,555	146,552	67,003	67,003	24,614	42,389	-	211,512	146,552	64,960	64,960	24,599	40,361	-	99	100	97	97	100	97	100	95	100	
92	Xã Gia Phúc	270,262	159,438	110,824	110,824	46,115	58,709	6,000	270,147	159,438	110,709	110,709	46,080	58,629	6,000	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
93	Xã Trường Tân	248,330	129,079	119,251	119,251	73,480	45,771	-	248,083	129,079	119,004	119,004	73,286	45,718	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
94	Xã Tứ Kỳ	360,093	226,593	133,500	133,500	61,399	72,101	-	357,850	226,593	131,257	131,257	59,247	72,010	-	99	100	98	98	100	98	100	96	100	
95	Xã Tân Kỳ	268,854	162,750	106,104	106,104	58,117	47,988	-	267,305	162,750	104,555	104,555	56,702	47,852	-	99	100	99	99	100	99	100	98	100	
96	Xã Đại Sơn	200,363	110,458	89,905	89,905	40,432	49,473	-	198,099	110,458	87,641	87,641	38,429	49,212	-	99	100	97	97	100	97	95	99	100	
97	Xã Chí Minh	202,011	130,445	71,566	71,566	34,956	36,610	-	201,096	130,445	70,651	70,651	34,668	35,983	-	100	100	99	99	100	99	99	98	100	
98	Xã Lạc Phượng	196,946	115,203	81,743	81,743	46,889	34,854	-	194,210	115,203	79,007	79,007	44,368	34,639	-	99	100	97	97	100	97	95	99	100	
99	Xã Nguyễn Giáp	164,566	100,107	64,459	64,459	23,776	40,682	-	163,105	100,107	62,998	62,998	22,419	40,579	-	99	100	98	98	100	98	94	100	100	
100	Xã Ninh Giang	357,252	256,452	100,800	100,800	16,965	80,835	3,000	354,305	256,452	97,853	97,853	16,840	78,014	3,000	99	100	97	97	100	99	99	97	100	
101	Xã Vĩnh Lại	218,055	145,262	72,793	72,793	32,405	38,389	2,000	217,020	145,262	71,758	71,758	32,190	37,999	1,568	100	100	99	99	100	99	99	99	99	78
102	Xã Khúc Thừa Dụ	219,804	140,300	79,504	79,504	37,200	42,304	-	216,398	140,300	76,098	76,098	33,972	42,126	-	98	100	96	96	100	96	91	100	100	
103	Xã Tân An	204,190	113,324	90,866	90,866	53,843	37,023	-	202,670	113,324	89,346	89,346	52,389	36,957	-	99	100	98	98	100	98	97	100	100	
104	Xã Hồng Châu	226,470	141,131	85,339	85,339	41,411	43,927	-	226,211	141,130	85,081	85,081	41,283	43,798	-	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
105	Xã Thanh Miện	393,312	251,607	141,705	141,705	72,069	69,636	-	390,030	251,607	138,423	138,423	71,516	66,907	-	99	100	98	98	100	98	99	96	100	
106	Xã Bắc Thanh Miện	177,385	97,069	80,316	80,316	37,070	36,246	7,000	172,493	97,069	75,424	75,424	36,997	32,327	7,000	97	100	94	94	100	94	97	89	100	
107	Xã Hải Hưng	182,855	97,861	84,994	84,994	26,898	58,097	-	178,952	97,861	81,091	81,091	26,620	54,471	-	98	100	95	95	100	95	99	94	100	
108	Xã Nguyễn Lương Bằng	214,409	128,437	85,972	85,972	29,431	49,541	7,000	208,104	128,437	79,667	79,667	29,358	43,309	7,000	97	100	93	93	100	93	100	87	100	
109	Xã Nam Thanh Miện	238,360	122,304	116,056	116,056	45,201	63,855	7,000	235,776	122,304	113,472	113,472	44,863	61,609	7,000	99	100	98	98	100	98	99	96	100	
110	Xã Phú Thái	379,341	284,856	94,485	94,485	11,031	83,454	-	378,602	284,856	93,746	93,746	10,843	82,903	-	100	100	99	99	100	98	99	99	100	
111	Xã Lai Khê	232,820	167,619	65,201	65,201	4,149	61,052	-	232,533	167,619	64,914	64,914	4,059	60,855	-	100	100	100	100	100	100	98	100	100	
112	Xã An Thành	167,597	111,254	56,343	56,343	14,961	38,382	3,000	167,096	111,254	55,842	55,842	14,886	37,956	3,000	100	100	99	99	100	99	99	99	100	
113	Xã Kim Thành	238,644	168,302	70,342	70,342	17,257	50,085	3,000	237,480	168,302	69,178	69,178	16,563	49,615	3,000	100	100	98	98	100	98	96	99	100	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Khác	Tổng số	Trong đó		Khác
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19
	TỔNG CỘNG	5,273,317	5,243,701	29,616	0	4,771,817	4,750,125	21,692	4,771,817	4,750,125	4,750,125	0	21,692	21,692	0	0	90.5	90.6	73.2	
A	Chương trình MTQG xây dựng NTM	5,271,161	5,243,701	27,460	0	4,769,868	4,750,125	19,743	4,769,868	4,750,125	4,750,125	0	19,743	19,743	0	0	90.5	90.6	71.9	
I	Khởi thành phố	5,172,531	5,167,006	5,525	0	4,675,215	4,673,908	1,306	4,675,215	4,673,908	4,673,908	0	1,306	1,306	0	0	90.4	90.5	23.6	
1	Ban QLDA khu vực An Dương	371,880	371,880			303,961	303,961		303,961	303,961	303,961		0				81.7	81.7		
2	Ban QLDA khu vực Thủy Nguyên	1,070,648	1,070,648			913,628	913,628		913,628	913,628	913,628		0				85.3	85.3		
3	Ban QLDA khu vực Kiến Thụy	905,361	905,361			814,306	814,306		814,306	814,306	814,306		0				89.9	89.9		
4	Ban QLDA khu vực Tiên Lãng	959,652	959,652			941,451	941,451		941,451	941,451	941,451		0				98.1	98.1		
5	Ban QLDA khu vực An Lão	697,427	697,427			666,366	666,366		666,366	666,366	666,366		0				95.5	95.5		
6	Ban QLDA khu vực Vĩnh Bảo	1,056,539	1,056,539			936,638	936,638		936,638	936,638	936,638		0				88.7	88.7		
7	Ban QLDA đặc khu Bạch Long Vĩ	90,000	90,000			82,058	82,058		82,058	82,058	82,058		0				91.2	91.2		
8	Ban QLDA khu vực Gia Lộc	5,000	5,000			5,000	5,000		5,000	5,000	5,000		0				100.0	100.0		
9	Ban QLDA khu vực Ninh Giang	10,500	10,500			10,500	10,500		10,500	10,500	10,500		0				100.0	100.0		
10	Sở Công thương	45		45		0		0	0				0	0			-		-	
11	Sở Giáo dục và đào tạo	50		50		50		50	50				50	50			100.0		100.0	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50		50		50		50	50				50	50			100.0		100.0	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	4,042		4,042		0		0	0				0	0			-		-	
14	Sở Y tế	40		40		16		16	16				16	16			40.0		40.0	
15	Sở Nội Vụ	50		50		44		44	44				44	44			88.1		88.1	
16	Sở Tư pháp	45		45		16		16	16				16	16			35.6		35.6	
17	Cục Thống kê thành phố	45		45		45		45	45				45	45			100.0		100.0	
18	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	45		45		45		45	45				45	45			100.0		100.0	
19	Công an thành phố	45		45		0		0	0				0	0			-		-	
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	278		278		258		258	258				258	258			92.9		92.9	
21	Văn phòng Thành ủy và các Ban	180		180		180		180	180				180	180			100.0		100.0	
22	Báo và Phát thanh truyền hình Hải Phòng	135		135		127		127	127				127	127			94.2		94.2	
23	Hội Nông dân thành phố	90		90		90		90	90				90	90			100.0		100.0	
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	90		90		90		90	90				90	90			100.0		100.0	
25	Hội Cựu chiến binh thành phố	90		90		90		90	90				90	90			100.0		100.0	
26	Liên đoàn Lao động thành phố	45		45		45		45	45				45	45			100.0		100.0	

S T T	Nội dung	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Khác	Tổng số	Trong đó		Khác
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19
27	Thành đoàn Hải Phòng	90		90		90		90	90	0			90	90			100.0		100.0	
28	Đặc khu Bạch Long Vĩ	70		70		70		70	70	0	0		70	70			100.0		100.0	
II	Khối xã	98,629	76,694	21,935	0	94,654	76,217	18,436	94,654	76,217	76,217	0	18,436	18,436	0	0	96.0	99.4	84.1	
1	Phường Nguyễn Trãi	2,000	2,000			2,000	2,000		2,000	2,000	2,000		0				100.0	100.0		
2	Xã Nam Sách	3,000	3,000			3,000	3,000		3,000	3,000	3,000		0				100.0	100.0		
3	Xã Hợp Tiến	3,794	3,794			3,794	3,794		3,794	3,794	3,794		0				100.0	100.0		
4	Xã An Phú	2,000	2,000			2,000	2,000		2,000	2,000	2,000		0				100.0	100.0		
5	Xã Thái Tân	2,000	2,000			2,000	2,000		2,000	2,000	2,000		0				100.0	100.0		
6	Xã Trần Phú	2,000	2,000			2,000	2,000		2,000	2,000	2,000		0				100.0	100.0		
7	Xã Kim Thành	3,000	3,000			3,000	3,000		3,000	3,000	3,000		0				100.0			
8	Xã An Thành	3,000	3,000			3,000	3,000		3,000	3,000	3,000		0				100.0	100.0		
9	Xã Hà Nam	6,000	6,000			6,000	6,000		6,000	6,000	6,000		0				100.0	100.0		
10	Xã Hà Bắc	3,000	3,000			2,960	2,960		2,960	2,960	2,960		0				98.7	98.7		
11	Xã Hà Đông	2,000	2,000			1,996	1,996		1,996	1,996	1,996		0				99.8	99.8		
12	Xã Gia Phúc	6,000	6,000			6,000	6,000		6,000	6,000	6,000		0				100.0	100.0		
13	Xã Nam Thanh Miện	7,000	7,000			7,000	7,000		7,000	7,000	7,000		0				100.0			
14	Xã Bắc Thanh Miện	7,000	7,000			7,000	7,000		7,000	7,000	7,000		0				100.0	100.0		
15	Xã Nguyễn Lương Bằng	7,000	7,000			7,000	7,000		7,000	7,000	7,000		0				100.0	100.0		
16	Xã Ninh Giang	3,000	3,000			3,000	3,000		3,000	3,000	3,000		0				100.0	100.0		
17	Xã Vĩnh Lại	2,000	2,000			1,568	1,568		1,568	1,568	1,568		0				78.4	78.4		
18	Xã Cẩm Giàng	9,000	9,000			8,999	8,999		8,999	8,999	8,999		0				100.0	100.0		
19	Xã Mao Điền	3,000	3,000			3,000	3,000		3,000	3,000	3,000		0				100.0			
20	Xã Lai Khê	900	900			900	900		900	900	900		0							
21	Phường An Dương	3,190		3,190		3,180		3,180	3,180	0	0		3,180	3,180			99.7		99.7	
22	Phường Thủy Nguyên	224		224		114		114	114	0	0		114	114			50.9		50.9	
23	Xã Kiến Thụy	888		888		725		725	725	0	0		725	725			81.6		81.6	
24	Xã Tiên Lãng	4,309		4,309		3,512		3,512	3,512	0	0		3,512	3,512			81.5		81.5	
25	Xã An Lão	3,707		3,707		2,808		2,808	2,808	0	0		2,808	2,808			75.8		75.8	
26	Xã Vĩnh Bảo	4,287		4,287		4,210		4,210	4,210	0	0		4,210	4,210			98.2		98.2	
27	Đặc khu Cát Hải	547		547		455		455	455	0	0		455	455			83.0		83.0	
28	Phường An Hải	10		10		10		10	10	0	0		10	10			100.0		100.0	
29	Xã Việt Khê	10		10		10		10	10	0	0		10	10			100.0		100.0	

S T T	Nội dung	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Khác	Tổng số	Trong đó		Khác
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16=5/1</i>	<i>17=6/2</i>	<i>18=7/3</i>	<i>19</i>		
30	Phường Hòa Bình	60		60		60		60	0	0		60	60			100.0		100.0		
31	Phường Nam Triệu	80		80		80		80	0	0		80	80			100.0		100.0		
32	Phường Bạch Đằng	30		30		30		30	0	0		30	30			100.0		100.0		
33	Phường Lưu Kiếm	30		30		10		10	0	0		10	10			33.3		33.3		
34	Phường Lê Ích Mộc	10		10		10		10	0	0		10	10			100.0		100.0		
35	Xã Kiến Minh	717		717		692		692	0	0		692	692			96.4		96.4		
36	Xã Kiến Hưng	569		569		475		475	0	0		475	475			83.5		83.5		
37	Xã Nghi Dương	315		315		179		179	0	0		179	179			56.8		56.8		
38	Xã Kiến Hải	811		811		811		811	0	0		811	811			100.0		100.0		
39	Xã Quyết Thắng	40		40		40		40	0	0		40	40			100.0		100.0		
40	Xã Tân Minh	20		20		20		20	0	0		20	20			100.0		100.0		
41	Xã Tiên Minh	30		30		30		30	0	0		30	30			100.0		100.0		
42	Xã Chân Hưng	60		60		60		60	0	0		60	60			100.0		100.0		
43	Xã Hùng Thắng	20		20		20		20	0	0		20	20			100.0		100.0		
44	Xã An Trường	60		60		60		60	0	0		60	60			100.0		100.0		
45	Xã An Quang	40		40		40		40	0	0		40	40			100.0		100.0		
46	Xã An Khánh	70		70		70		70	0	0		70	70			100.0		100.0		
47	Xã An Hưng	10		10		10		10	0	0		10	10			100.0		100.0		
48	Xã Nguyễn Bình Khiêm	23		23		23		23	0	0		23	23			100.0		100.0		
49	Xã Vĩnh Am	424		424		23		23	0	0		23	23			5.4		5.4		
50	Xã Vĩnh Hải	492		492		235		235	0	0		235	235			47.8		47.8		
51	Xã Vĩnh Hoà	237		237		41		41	0	0		41	41			17.2		17.2		
52	Vĩnh Thịnh	464		464		352		352	0	0		352	352			75.9		75.9		
53	Vĩnh Thuận	152		152		42		42	0	0		42	42			27.7		27.7		
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2,157	0	2,157	0	1,949	0	1,949	1,949	0	0	0	1,949	1,949	0	0	90.4	90.4		
I	Khối thành phố	2,157	0	2,157	0	1,949	0	1,949	1,949	0	0	0	1,949	1,949			90.4	90.4		
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	207		207		0		-		0			0				-		-	
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	150		150		150		150				150	150			100.0		100.0		
3	Sở Y tế	1,800		1,800		1,799		1,799				1,799	1,799			99.9		99.9		